

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 102/2024/HNGĐ – ST

Ngày: 29/9/2024

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung, nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Đức Hòa và ông Phạm Thành Đô

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham
gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Khánh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và ngày 29 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù
Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý
số: 73/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 5 năm 2024, về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản chung, nợ”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2024/QĐXXST -
HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Phạm Thị L, sinh năm: 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957 (có mặt)

+ Ông Ngô Xuân H1, sinh năm: 1947 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

+ Bà Chu Thị N1, sinh năm 1948. (có mặt)

Địa chỉ thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

+ Ủy ban nhân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2019 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 27/02/2019. Khi mới kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, êm ấm, nhưng sau này khoảng 01 năm trở lại đây cuộc sống giữa chúng tôi không hòa hợp nhau, không cùng quan điểm thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vã nhau, đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành công. Cuộc sống không hạnh phúc nên mỗi người có cuộc sống riêng. Hiện nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 người con chung, họ tên là: Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/8/2023 và Nguyễn Thị Ngọc B sinh ngày 20/01/2021. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Yêu cầu anh H cấp dưỡng cho 02 con chung mỗi tháng số tiền 2.000.000đ cho đến khi cả hai con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Trong thời gian chung sống chị và anh H có tài sản chung là căn nhà xây cấp 4, diện tích 138m² tại thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, xây dựng trên đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Giá trị căn nhà khoảng 600.000.000đ, chị yêu cầu được chia 50% giá trị căn nhà tương ứng 300.000.000đ, chị yêu cầu anh H trả chị bằng tiền là 300.000.000đ, giao cho anh H sở hữu, sử dụng căn nhà này.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2024 chị L khai: Chị có biết ông H1 vì ông H1 là người cùng xóm, chị không vay tiền ông H1, việc anh H và mẹ chồng chị bà N vay tiền ông H1 thì chị không biết. Nguồn tiền chị và anh H xây nhà là do vợ chồng chị bán vàng cưới, mẹ ruột chị cho mượn 200.000.000đ và tiền của hai vợ chồng cùng làm để xây nhà.

Bị đơn anh H trình bày tại bản tự khai ngày 16/4/2024: Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 27/02/2019. Quá trình chung sống bình thường, đến năm 2023 thì mâu thuẫn vợ chồng, bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung thường xảy ra cãi vã lẫn nhau, do mâu thuẫn trầm trọng nên chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Quá trình sống ly thân không quan tâm đến nhau, kinh tế độc lập, đến nay tình cảm không còn nên đồng ý Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H có 02 người con chung, họ tên là: Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/8/2023 và Nguyễn Thị Ngọc B sinh ngày 20/01/2021. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao cháu T cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh trực tiếp nuôi dưỡng cháu B.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống anh và chị L có tài sản chung là căn nhà xây cấp 4, tại thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, xây dựng trên đất chưa được cấp GCNQSDĐ, đất của mẹ ruột anh bà N. Anh không muốn chia căn nhà này cho chị L mà muốn để lại cho 02 người con chung cháu B và cháu T.

Về nợ: Không có.

Tại bản tự khai ngày 15/6/2024 anh H trình bày: Anh và chị L lấy nhau năm 2019, chung sống tự nguyện có đăng ký kết hôn chung sống hòa đồng hạnh phúc, đến năm 2020 anh chị muốn làm nhà mà không có tiền, chị L nói ông bà ngoại cho 200.000.000đ, bán vàng cưới 100.000.000đ, tiền anh tích góp làm công nhân nhà nước được 120.000.000đ, còn thiếu bao nhiêu hai vợ chồng đi vay mượn. Làm nhà xong hết 600.000.000đ. Trong thời gian chung sống có 02 người con chung Nguyễn Thị Ngọc B và Nguyễn Minh T. Đến cuối năm 2023 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn sống ly thân. Nguyễn vọng của anh muốn được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Anh đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con, có nhà ở, rẫy nương, đem đi cạo mủ cao su, ngày đi phụ hồ, có xe ba gác đi chở thuê, thu nhập hơn 10.000.000đ/tháng, anh nuôi con không cần chị L cấp dưỡng, còn chị L nuôi con thì anh không yên tâm vì chị L không biết lao động nuôi bản thân, nhà cửa không có, đất đai không có lấy gì nuôi dưỡng con, tính tình hay chửi bới đánh đập các con. Về tài sản chung là căn nhà, anh muốn để lại cho các con, chị L đòi chia nửa số tiền lúc làm nhà là 300.000.000đ thì anh không đồng ý vì nhà làm xong còn nợ hơn 160.000.000đ, anh lấy tiền riêng để trả còn chị L không trả được số tiền nào, nếu chị L muốn chia thì về bán nhà để lấy, anh không có tiền để đưa chị L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/8/2024 anh H khai: Vào năm 2020 (anh không nhớ ngày tháng) khi anh và chị Phạm Thị L bắt đầu làm nhà thì ông bà ngoại (tức cha mẹ ruột chị L là ông Phạm Thế Văn bà Chu Thị N1) có cho anh với chị L số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu) để làm nhà, việc cho tiền này không có giấy tờ gì, chỉ có anh và chị L biết việc này, không có ai khác biết việc này. Sau đó khoảng 01 tháng do làm nhà thiếu tiền thì bà N1 cho mượn thêm 100.000.000đ (một trăm triệu) để làm nhà, chị L là người vay tiền bà N1, sau đó chị L nói thì anh mới biết chứ anh không vay tiền bà N1, nhưng sau đó do vợ chồng anh (anh và chị L) túng thiếu quá nên bà N1 nói cho anh và chị L luôn số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Số tiền 200.000.000đ chị L lấy từ bà N1 là anh và chị L sử dụng vào mục đích xây căn nhà hiện nay chị L đang tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung với anh. Việc bà N1 nói cho vợ chồng anh số tiền 200.000.000đ này thì không có giấy tờ gì, không có ai làm chứng, chỉ có anh với chị L và bà N1 biết việc này. Hiện nay bà N1 khởi kiện yêu cầu anh trả $\frac{1}{2}$ số tiền này là 100.000.000đ thì anh không đồng ý, vì anh không vay mượn tiền bà N1, do chị L vay tiền bà N1, sau đó bà N1 nói cho vợ chồng anh số tiền 200.000.000đ này. Do đó, anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện này của bà N1. Ngoài ra, trong thời gian chung sống năm 2019 thì chị L còn lấy tiền lương đi cạo mủ của anh số tiền 33.400.000đ (ba mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng), anh đưa chị L tiền lương này của anh để chị L đi chơi hội với anh em họ hàng chị L (anh không biết cụ thể chị L chơi hội với anh em họ hàng chị L là ai), đến năm 2022 thì chị L mới đưa lại anh số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng). Sự việc này xảy ra khi anh và chị L còn chung sống hạnh phúc. Hiện nay, anh yêu cầu chị L trả anh số tiền 28.400.000đ (hai mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là mẹ ruột của anh H, còn chị L là con dâu. Bà có thửa đất diện tích 7m x 35m tại thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc đất là do bà với anh H cùng mua của ông H1 năm 2004, lúc mua có làm giấy viết tay, ông H1 hiện ở thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh

Bình Phước, lúc mua thửa đất chưa có GCNQSDĐ, trên đất không có tài sản gì, giá trị sang nhượng là 12.000.000đ đã trả đủ tiền cho ông H1, tứ cận một mặt giáp ông Dần, một mặt giáp bà Tâm, một mặt giáp đường bê tông, một mặt giáp bà Phương. Năm 2019 thì vợ chồng Hợp, Liên lấy nhau về chung sống cùng với bà trên thửa đất này. Thời gian sau này vợ chồng Liên Hợp có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất này. Vợ chồng Liên, Hợp ly hôn thì bà không có ý kiến gì. Về yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 của chị L, anh H bà không có ý kiến gì vì căn nhà đó của Liên, Hợp nên bà không có ý kiến gì để tự chị L anh H giải quyết với nhau về tài sản, bà chỉ có thửa đất là tài sản của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Xuân H1 trình bày: Vào khoảng năm 2004 ông có sang nhượng cho bà N diện tích đất chiều ngang đường là 07 mét, chiều dài 35 mét tại thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất có tứ cận: một mặt giáp ông Dần, một mặt giáp bà Tâm, một mặt giáp đường, một mặt giáp bà Phương. Nguồn gốc diện tích đất này là do anh khai phá từ năm 1988 khi anh vào sinh sống tại xã Đức Liễu. Giá trị đất lúc sang nhượng là 12.000.000đ, bà N đã trả đủ tiền hết cho anh, anh đã giao đất cho bà N sử dụng từ năm 2004 đến nay không tranh chấp gì.

Khi sang nhượng đất cho bà N thì đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay bà N làm sổ đất chưa thì anh không biết. Sang nhượng đất có làm giấy viết tay, không công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật. Hiện nay ông không tranh chấp gì diện tích đất nêu trên với bà N vì đã bán cho bà N rồi. Vợ chồng anh chị L, Hợp ly hôn, chia tài sản trên đất này thì ông không liên quan gì, không có ý kiến gì, ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này, ông xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 24/7/2024, ông H1 khai: Ông có cho anh H vay số tiền làm nhà 150.000.000đ để làm nhà, sau đó trả dần. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2024 ông H1 khai: Ông không có quan hệ họ hàng gì với bà N, anh H, chị L, ông chỉ là người cùng địa phương, đồng hương với bà N. Ông không có mâu thuẫn gì với bà N, anh H, chị L. Ông không nhớ rõ thời gian vì lâu rồi, ông có đưa tiền cho bà N và anh H vay tiền nhiều lần tổng số tiền 150.000.000đ, ông không nhớ rõ từng lần số tiền bao nhiêu, tiền đưa cho bà N, anh H mỗi lần bao nhiêu tiền thì ông không nhớ, việc cho vay tiền không có giấy tờ gì, ông đưa tiền cho bà N, anh H vay tiền để làm nhà tại thôn 3, Đức Liễu, Bù Đăng, Bình Phước, mỗi khi đưa tiền thì để cho bà N và anh H trả tiền vật liệu xây dựng xây nhà. Hiện nay anh H đã trả hết số tiền 150.000.000đ này cho ông, anh H trả nhiều lần mới hết số tiền này, cụ thể mỗi lần trả bao nhiêu tiền thì ông không nhớ. Ông không nhớ là khi ông cho bà N và anh H vay tiền làm nhà thì ông không biết là chị L về chung sống với anh H hay chưa. Hiện nay ông ở cách nhà bà N khoảng 10 mét, cùng xóm, cùng thôn với bà N và anh H. Ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này, ông xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị N1 trình bày: Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12/8/2024, bà N1 trình bày: Vào tháng 9 năm 2019, bà cho anh H chị L vay số tiền 200.000.000đ, mục đích vay để xây dựng nhà cửa, vì là con trong nhà nên

bà đưa tiền mặt, không viết giấy vay tiền, thỏa thuận khi nào bà cần sẽ lấy lại tiền cho vay, không yêu cầu trả lãi. Do vợ chồng Liên, Hợp vay nhằm phục vụ mục đích chung là xây dựng nhà cửa chung, hiện nay vợ chồng Liên hợp làm thủ tục ly hôn, phân chia nợ chung nên bà yêu cầu anh H chị L, mỗi người trả bà $\frac{1}{2}$ số tiền vay là 100.000.000đ

Đối với số tiền 100.000.000đ phần nghĩa vụ chị L phải trả bà thì bà tự thỏa thuận với chị L, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu anh H trả bà 100.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện Bù Đăng: Tại Công văn số 1732/UBND-NC, ngày 19/7/2024 phúc đáp công văn số 268/CV-TA ngày 08/7/2024 như sau: Diện tích trên đã được giao về địa phương quản lý, có thể xem xét cấp GCNQSDĐ, người sử dụng đất có thể tiếp tục sử dụng đối với thửa đất trên.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị L trình bày: Trong thời gian chung sống chị và anh H có tài sản chung là căn nhà xây cấp 4, diện tích 138m² tại thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, xây dựng trên đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Chị yêu cầu chia đôi căn nhà này, chị yêu cầu anh H trả chị $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà theo kết quả định giá tài sản của hội đồng định giá $450.000.000\text{đ}/2 = 225.000.000\text{đ}$. Trị giá căn nhà và các công trình xây dựng trên đất tại thời điểm xây dựng hết 600.000.000đ; nguồn tiền xây nhà gồm: Tiền của bà N1 cho vay 200.000.000đ, tiền bán vàng cưới hơn 100.000.000đ, tiền công nghỉ việc của anh H đi làm công nhân cao su trước khi cưới chị được hơn 100.000.000đ, số tiền còn lại do hai vợ chồng vay mượn làm nhà nhưng đã trả hết rồi, nhưng không vay ông H1 mà vay người ở Đồng Xoài, hiện nay chị không nhớ họ tên, địa chỉ cụ thể người vay tiền, không cung cấp được.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện nay chị không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Bị đơn anh H trình bày: Trị giá căn nhà lúc xây là 600.000.000đ, nguồn tiền xây nhà là của bà N1 cho 200.000.000đ, tiền bán vàng cưới 100.000.000đ, tiền anh làm công nhân nghỉ chế độ khoảng 170.000.000đ, còn lại vay ông H1 150.000.000đ để làm nhà. Anh đã trả ông H1 hết số tiền 150.000.000đ, trả dần kể từ sau khi làm nhà đến năm 2023 thì trả xong hết nợ, anh không vay mượn những người ở Đồng Xoài như chị L khai.

Ngoài ra, trong thời gian chung sống năm 2019 thì chị L còn lấy tiền lương đi cạo mủ của anh số tiền 33.400.000đ (ba mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng), anh đưa chị L tiền lương này của anh để chị L đi chơi hội với anh em họ hàng chị L (anh không biết cụ thể chị L chơi hội với anh em họ hàng chị L là ai), đến năm 2022 thì chị L mới đưa lại anh số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng). Sự việc này xảy ra khi anh và chị L còn chung sống hạnh phúc. Hiện nay, anh yêu cầu chị L trả anh số tiền 28.400.000đ (hai mươi tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Năm khai: Vào năm 2004 ông cho bà N và anh H vay tiền nhiều lần mỗi lần cho vay bao nhiêu tiền ông không nhớ, không ghi chép, không có giấy tờ vay mượn gì, ông khai cho bà N anh H vay để làm nhà nhưng ông không nhớ anh H làm nhà năm nào. Hiện nay anh H đã trả hết cho ông

số tiền này, anh H trả làm nhiều lần, đã trả xong, ông không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N1 khai: Bà cho anh H chị L vay số tiền 200.000.000 để làm nhà, nay anh chị L, Hợp ly hôn chia tài sản chung, bà yêu cầu mỗi người trả bà $\frac{1}{2}$ số tiền này, anh H có nghĩa vụ trả bà 100.000.000đ; chị L trả 100.000.000đ, đối với phần chị L bà tự thỏa thuận với chị L, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh H khai: Anh không vay tiền bà N1, số tiền 200.000.000đ là do ông Văn và bà N1 đã cho vợ chồng anh làm nhà chứ không phải cho vay, anh cho rằng ông Văn lúc còn sống đã nói cho vợ chồng anh số tiền này.

Nguyên đơn chị L khai: Cha mẹ chị bà N1 cho chị và anh H mượn 200.000.000đ để làm nhà chứ không phải cho luôn như anh H khai.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N1 khai: Bà không nói cho anh H chị L số tiền này. Bà không đồng ý với ý kiến anh H. Bà yêu cầu anh H trả bà 100.000.000đ

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N khai: Căn nhà và các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của chị L và anh H xây dựng, còn đất là của bà, bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này. Khi anh H chị L xây dựng nhà và các công trình trên đất thì bà đồng ý cho xây, không ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Về tố tụng: Thực hiện đúng quy định pháp luật. Về nội dung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị L được ly hôn với anh H. Về con chung: Giao cháu T cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu B cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị L, buộc anh H phải trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị L là tỷ lệ 6:4, anh H được chia 06 phần, chị L được chia 04 phần là 450.000.000đ x 4 = 180.000.000đ; Giao cho anh H quản lý, sở hữu sử dụng căn nhà xây và các công trình xây dựng trên đất của bà N quản lý sử dụng. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị N1: Buộc anh H phải trả bà N1 số tiền 100.000.000đ. Về án phí: Đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước ngày 27 tháng 02 năm 2019 theo đúng quy định pháp luật. Chị L và anh H có đăng ký kết hôn hợp pháp. Bị đơn anh H cư trú tại Thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu chia tài sản chung với anh H, người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan trong vụ án bà Chu Thị N1 yêu cầu giải quyết nợ. Các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về hôn nhân gia đình, cụ thể quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ”. Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Chị Phạm Thị L và anh Nguyễn Văn H tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn vào ngày 27 tháng 02 năm 2019 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Thời gian đầu khi mới kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc. Sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng anh chị không hòa hợp với nhau, không cùng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vã nhau, vợ chồng anh chị đã sống ly thân liên tục cuối năm 2023 cho đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau, kinh tế độc lập. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh H là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, không có sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh H cũng đồng ý ly hôn với chị L. Căn cứ Điều 56 của luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của chị L được ly hôn với anh H.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh H có 02 người con chung, họ tên là: Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/8/2023 và Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 20/01/2021. Tại phiên tòa chị L có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung, chị L cho rằng người mẹ gần gũi, chăm sóc con tốt hơn. Tại phiên tòa bị đơn anh H cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cháu T và cháu B. Xét thấy, căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Sau khi ly hôn thì cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên...”*. Anh H chị L không thuộc trường hợp bị hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo Điều 85 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Hiện nay cháu T dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp, anh H đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, vì vậy giao cháu B cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[2.3] Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa chị L và anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị L yêu cầu chia tài sản chung với anh H là căn nhà xây cấp 4 diện tích 138m² (đo đạc thực tế là 6,1m x 26,1m), tại thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, căn nhà được xây trên đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) do bà Nguyễn Thị N (mẹ ruột anh H) quản lý, sử dụng đất. Chị L yêu cầu chia đôi căn nhà này với anh H, chị yêu cầu anh H trả ½ giá trị căn nhà:

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị L, bị đơn anh H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N đều xác định căn nhà xây diện tích 6,1m x 26,1m xây trên đất, công trình xây trên đất tại thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh

Bình Phước theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/5/2024 là tài sản chung của chị L và anh H; còn diện tích đất là tài sản thuộc quyền sử dụng của bà N. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là các tình tiết được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh.

Nguyên đơn chị L yêu cầu chia đôi tài sản này với anh H, chị có nguyện vọng được nhận tài sản bằng tiền, giao cho anh H sở hữu sử dụng căn nhà nêu trên. Yêu cầu anh H trả $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch tài sản căn nhà theo Biên bản định giá tài sản ngày 31/7/2024 của Hội đồng định giá, cụ thể yêu cầu anh H trả chị số tiền 450.000.000đ/2 = 225.000.000đ. Tại phiên tòa anh H không đồng ý chia đôi căn nhà với chị L, bị đơn anh H cho rằng căn nhà này không chia để lại cho các con chung của anh chị là cháu T và cháu B, ngoài ra khi xây nhà anh và chị L còn vay mượn ông H1 số tiền 150.000.000đ để xây nhà, sau đó anh đã trả dần cho ông H1 đến năm 2023 là trả hết nợ. Chị L không đồng ý cho rằng không vay tiền ông H1 mà do vợ chồng chị vay tiền những người khác (chị không biết địa chỉ cụ thể) để xây nhà và cũng đã trả xong hết tiền xây nhà rồi, do anh H đi làm trả nợ xong khi vợ chồng còn chung sống. Xét thấy, chị L và anh H cơ bản thống nhất trị giá căn nhà và toàn bộ công trình xây dựng trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/5/2024 tại thời điểm xây dựng tổng trị giá 600.000.000đ; tiền của bà N1 đưa 200.000.000đ, tiền bán vàng cưới khoảng 100.000.000đ, tiền anh H đi làm công nhân trước khi kết hôn nghỉ chế độ hơn 100.000.000đ; số tiền còn thiếu chị L và anh H đều thừa nhận đi vay mượn thêm để xây, mặc dù chị L và anh H không thống nhất người cho vay tiền (anh H cho rằng vay ông H1 150.000.000đ, chị L cho rằng vay một số người ở Đồng Xoài nhưng không cung cấp được họ tên, địa chỉ) nhưng chị L và anh H đều thừa nhận có vay thêm người khác để làm nhà và cũng đã trả xong hết nợ trong thời gian anh chị còn chung sống. Anh H cho rằng đã trả xong tiền vay ông H1 là do anh đi làm tích cóp trả dần cho ông H1 từ năm 2021 đến năm 2023 là đã trả xong hết nợ ông H1, anh yêu cầu chị L trả lại anh $\frac{1}{2}$ số tiền này là không có căn cứ bởi lẽ, anh trả tiền cho ông H1 trong thời gian anh và chị L còn chung sống, anh trả dần cho ông H1 từ năm 2021 đến năm 2023 là trả hết nợ, trả bằng nguồn tiền anh đi làm thuê tích cóp để trả nợ, anh H thừa nhận đến cuối năm 2023 anh với chị L xảy ra mâu thuẫn mới sống ly thân. Căn cứ Điều 33 của Luật hôn nhân gia đình quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...là tài sản chung*”. Do đó, anh H cho rằng anh đi làm dành dụm tiền trả ông H1 nhưng đã trả xong trong thời gian chung sống với chị L là trong thời kỳ hôn nhân, nguồn tiền trả nợ do anh đi làm thuê cũng là tài sản chung của vợ chồng, vì vậy yêu cầu này của anh H không có căn cứ không được chấp nhận. Vấn đề này cần xem xét đến công sức đóng góp khi chia tài sản chung vợ chồng là phù hợp.

Xét thấy, căn cứ theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ trong thời gian anh H và chị L kết hôn, chung sống thì anh chị đã tạo lập được tài sản chung là căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, trần la phong thạch cao, diện tích 6,1m x 26,1m, kết cấu 03 phòng ngủ, 01 phòng khách, 01 phòng bếp, tường 02 bên là tường 20, nền lót gạch men, tường sơn nước, ốp chân tường gạch men cao 1,5m, sửa sắt kiếng, nhà tắm và nhà vệ

sinh 6m2, tầng hầm phía dưới nhà tắm nhà vệ sinh 6,1m x 3m, tường xây tô trát xi măng làm nhà kho, chuồng gà phía sau 3,9m x 6,1m, mái vòm phía trước nhà xây: mái lợp tôn cột kéo sắt, cổng chính trước nhà cổng sắt 02 cánh 2,5m ngang, chiều cao 2,5m trụ cổng xây gạch ốp men. Hàng rào phía trước nhà: hàng rào song sắt chân xây ốp gạch men trên hàng rào song sắt ngang 3m x chiều cao 01m. Hàng rào bên hông nhà hàng rào lưới B40, song sắt chân ốp gạch men cao 50cm x 7,6m, song sắt phía trên chân gạch men cao 1m x dài 7,6m; các tài sản được xây dựng trên diện tích đất 281,3m³ của bà N quản lý, sử dụng, đất chưa có GCNQSDĐ. Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 31/7/2024, trị giá căn nhà và các công trình xây dựng trên đất nêu trên là 450.000.000đ. Bị đơn anh H cho rằng tiền anh đi làm công nhân từ trước khi cưới chị L là được khoảng 170.000.000đ anh sử dụng góp vào để xây nhà chung, như vậy anh H đã tự nguyện nhập tài sản riêng vào tài sản chung vợ chồng để xây dựng nhà chung, do đó được xem là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: ...b) công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...”. Xét thấy, trong việc xây dựng tạo lập căn nhà và công trình xây dựng trên đất nêu trên cần xem xét tính đến công sức đóng góp của anh H nhiều hơn Chị L, vì vậy chia tài sản chung trên theo tỷ lệ 6:4; anh H được chia tài sản chung 06 phần tương đương số tiền là 270.000.000đ; chị L được chia 04 phần trên tổng giá trị tài sản chung trị giá là 180.000.000đ; cần cho anh H sở hữu sử dụng tài sản chung căn nhà và công trình xây dựng nêu trên là phù hợp, bởi lẽ căn nhà và các công trình xây dựng nêu trên nằm trên đất thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị N (là mẹ ruột anh H), hiện tại bà N và anh H cùng sinh sống trong căn nhà này. Tại Công văn số 1732/UBND-NC, ngày 19/7/2024 phúc đáp công văn số 268/CV-TA ngày 08/7/2024 như sau: Diện tích trên đã được giao về địa phương quản lý, có thể xem xét cấp GCNQSDĐ, người sử dụng đất có thể tiếp tục sử dụng đối với thửa đất trên. Bị đơn anh H có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị L số tiền là 180.000.000đ.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L: Buộc anh H phải trả chị L số tiền chênh lệch tài sản là 180.000.000đ. Giao cho anh H sở hữu sử dụng tài sản căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, trần la phong thạch cao, diện tích 6,1m x 26,1m, kết cấu 03 phòng ngủ, 01 phòng khách, 01 phòng bếp, tường 02 bên là tường 20, nền lót gạch men, tường sơn nước, ốp chân tường gạch men cao 1,5m, sửa sắt kiếng, nhà tắm và nhà vệ sinh 6m2, tầng hầm phía dưới nhà tắm nhà vệ sinh 6,1m x 3m, tường xây tô trát xi măng làm nhà kho, chuồng gà phía sau 3,9m x 6,1m, mái vòm phía trước nhà xây: mái lợp tôn cột kéo sắt, cổng chính trước nhà cổng sắt 02 cánh 2,5m ngang, chiều cao 2,5m trụ cổng xây gạch ốp men. Hàng rào phía trước nhà: hàng rào song sắt chân xây ốp gạch men trên hàng rào song sắt ngang 3m x chiều cao 01m. Hàng rào bên hông nhà hàng rào lưới B40, song sắt chân ốp gạch men cao 50cm x 7,6m, song sắt phía trên chân gạch men cao 1m x dài 7,6m; các tài sản công trình xây dựng được xây dựng trên diện tích đất 281,3m³ do bà N quản lý, sử dụng, đất chưa có GCNQSDĐ (vị trí, tọa độ thửa đất theo sơ đồ đo vẽ ngày 24/5/2024 của công ty đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401).

[3] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị N1 yêu cầu chị L và anh H mỗi người phải trả số tiền vay 100.000.000đ:

Bà N1 khai vào tháng 9 năm 2019 thì vợ chồng tôi (tôi và ông Văn đã chết) có cho anh H chị L vay tôi số tiền là 200.000.000đ, mục đích vay là để xây dựng nhà cửa. Vì là con trong nhà nên bà chỉ đưa tiền mặt, không viết giấy vay tiền, thỏa thuận khi nào cần bà sẽ lấy lại số tiền đã cho vay, không có lãi suất. Do hai vợ chồng Liên, Hợp ly hôn nên bà yêu cầu chị L, anh H mỗi người phải trả cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền vay là 100.000.000đ. Đối với chị L đã tự nguyện cam kết trả cho bà số tiền là 100.000.000đ nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chị L phải trả. Hiện nay, bà yêu cầu anh H phải trả cho bà số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn), không yêu cầu lãi suất. Bị đơn anh H không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà N1, anh H cho rằng bà N1 ông Văn đã cho luôn anh và chị L số tiền 200.000.000đ này để làm nhà, cụ thể: trước khi anh chưa làm nhà thì ông ngoại (ông Phạm Thế Văn – cha ruột chị L) có nói nếu tôi làm nhà thì sẽ cho tôi số tiền 100.000.000đ để làm nhà. Năm 2020 (không nhớ ngày tháng) thì chị L nói ông bà ngoại có cho vợ chồng 100.000.000đ để làm nhà, chị L có đưa cho tôi số tiền 100.000.000đ này để tôi trả tiền công thợ làm nhà. Sau một thời gian khoảng 01 tháng sau cũng trong năm 2020 thì chị L nói ông bà ngoại có cho vay số tiền 100.000.000đ. Thời gian sau thì chị L nói ông bà ngoại tức bà N1 và ông Văn nói cho luôn vợ chồng tôi số tiền này, tổng cộng cho luôn 200.000.000đ để làm nhà. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N1 không đồng ý với lời trình bày của bị đơn anh H, bà N1 xác định chỉ cho vợ chồng anh chị L, Hợp vay số tiền 200.000.000đ chứ không cho luôn chị L, anh H số tiền này, bà chưa bao giờ nói với chị L hay anh H về việc cho anh H chị L số tiền này. Nguyên đơn chị L xác định bà N1 chỉ cho vợ chồng anh chị vay số tiền này chứ không cho luôn, chị không nói với anh H là cha mẹ chị cho vợ chồng anh chị luôn số tiền này, anh H trình bày không đúng. Xét thấy, việc anh H cho rằng cha mẹ ruột chị L đã cho anh và chị L số tiền này nhưng anh H không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh, chị L và bà N1 không thừa nhận; bản thân anh H cũng xác nhận ông Văn bà N1 không trực tiếp nói cho anh và chị L số tiền này, tại biên bản đối chất (bút lục 39) anh H khai “*Ông Văn với bà N1 không trực tiếp nói với tôi là cho luôn tôi với chị L số tiền 200.000.000đ này, mà do chị L nói với tôi là ông bà ngoại nói cho luôn vợ chồng tôi số tiền 200.000.000đ này*”. Do đó, trình bày của anh H là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Chị L và anh H đều xác nhận có nhận từ bà N1 số tiền 200.000.000đ, do đó hiện nay bà N1 khởi kiện yêu cầu chị L và anh H phải trả số tiền 200.000.000đ là có căn cứ cần chấp nhận. Buộc anh H và chị L mỗi người phải có nghĩa vụ trả bà N1 số tiền 100.000.000đ, đối với nghĩa vụ của chị L trả bà N1 số tiền 100.000.000đ thì chị L và bà N1 thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Buộc anh H phải có nghĩa vụ trả bà N1 số tiền 100.000.000đ.

[4] Ngoài ra, anh H còn cho rằng trong thời gian chung sống, chị L còn lấy tiền lương của anh là 33.400.000đ đi chơi hội bên họ hàng chị L (anh không biết là ai), anh đưa số tiền này cho chị L trong thời gian hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó một thời gian chị L có trả tôi được 5.000.000đ, nay tôi yêu cầu chị L trả tôi số tiền 28.400.000đ. Anh có nộp cho Tòa án 01 tờ giấy có ghi nội dung “DTH 2p...” anh

không biết DTH này là ai, anh chỉ biết họ hàng nhà chị L; tờ giấy này do DTH này ghi ngày đóng hui, số tiền đóng hui hàng tháng. Tại phiên tòa chị L không thừa nhận, chị không nhận số tiền như anh H trình bày. Anh H không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Xét thấy, bị đơn anh H có yêu cầu chị L phải trả các khoản tiền nợ ông H1, tiền chơi hui 33.400.000đ, đây được xem là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đã giao thông báo số 85/2024/TB-TA, ngày 30/8/2024 về việc nộp đơn phản tố (nếu có) và cung cấp tài liệu, chứng cứ; tuy nhiên đến khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn anh H không nộp đơn phản tố. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét các yêu cầu này của anh H.

[6] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1, Bà N không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ sơ đồ đất và nhà xây trên đất, chi phí định giá tài sản tổng số tiền là 7.130.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Đương sự yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần trăm tài sản mà họ được chia”*. Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *“Trường hợp yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản chung phải chịu phần chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia”*. Do nguyên đơn chị L đã nộp tạm ứng chi phí này trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy cần buộc anh H phải có nghĩa vụ trả lại cho chị L chi phí này là 7.130.000đ x 6/10 (tỷ lệ giá trị tài sản được chia) = 4.278.000đ.

[8] Về án phí: Đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là đúng quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 33, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 266; 157; 165 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L, chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 09/8/2023 cho chị Phạm Thị L trực tiếp trông nom chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục.

Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 20/01/2021 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp trông nom chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con chung được thực hiện theo các quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

4/ Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị L về yêu cầu chia tài sản chung với anh Nguyễn Văn H:

Giao cho anh H sở hữu sử dụng tài sản căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, trần la phòng thạch cao, diện tích 6,1m x 26,1m, kết cấu 03 phòng ngủ, 01 phòng khách, 01 phòng bếp, tường 02 bên là tường 20, nền lót gạch men, tường sơn nước, ốp chân tường gạch men cao 1,5m, sửa sắt kiếng, nhà tắm và nhà vệ sinh 6m², tầng hầm phía dưới nhà tắm nhà vệ sinh 6,1m x 3m, tường xây tô trát xi măng làm nhà kho, chuồng gà phía sau 3,9m x 6,1m, mái vòm phía trước nhà xây: mái lợp tôn cột kéo sắt, cổng chính trước nhà cổng sắt 02 cánh 2,5m ngang, chiều cao 2,5m trụ cổng xây gạch ốp men. Hàng rào phía trước nhà: hàng rào song sắt chân xây ốp gạch men trên hàng rào song sắt ngang 3m x chiều cao 01m. Hàng rào bên hông nhà hàng rào lưới B40, song sắt chân ốp gạch men cao 50cm x 7,6m, song sắt phía trên chân gạch men cao 1m x dài 7,6m; các tài sản công trình xây dựng được xây dựng trên diện tích đất 281,3m² do bà N quản lý, sử dụng, đất chưa có GCNQSDĐ (vị trí, tọa độ thửa đất theo sơ đồ đo vẽ ngày 24/5/2024 của công ty đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401).

Buộc anh H phải trả chị L số tiền chênh lệch tài sản là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng).

5/ Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ sơ đồ đất và nhà xây trên đất, chi phí định giá tài sản: Buộc anh Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Phạm Thị L Liên số tiền 4.278.000đ

6/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị N1:

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả bà Chu Thị N1 số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

7/ Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Phạm Thị L phải nộp 300.000đ và án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với tài sản được chia là 9.000.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu tiền số 0009151 ngày 24/4/2024 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ theo Biên lai thu tiền số 0009152 ngày 24/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp thì chị Phạm Thị L còn phải nộp số tiền án phí là 1.500.000đ.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được chia là 13.500.000đ.

Buộc anh Nguyễn Văn H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận là 5.000.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thu Hà